

# Hướng dẫn sử dụng kỹ năng số nhằm giúp sinh viên đại học thích ứng nghề giáo viên mầm non

Nguyễn Thị Hồng Phượng  
Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng

## TÓM TẮT

Trong giáo dục (GD) ngày nay, học kỹ năng số không chỉ là tùy chọn mà trở thành cấp thiết. Kéo theo đó, việc xây dựng khả năng thích ứng nghề nghiệp cho giáo viên tương lai càng trở thành một nhiệm vụ quan trọng của văn hóa đào tạo. Kết quả nhiều nghiên cứu cho thấy rằng so với những đồng nghiệp lớn tuổi hơn thì nhiều lĩnh vực thế mạnh của giáo viên mầm non tương lai (GVMNTL) có liên quan đến các cơ hội và khả năng tham gia công nghệ số. Vậy việc hướng dẫn học kỹ năng số giúp SV đại học thích ứng nghề nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng? Những yếu tố nào có thể ảnh hưởng đến kết quả? Năm 2016, Negru-Subtirica và Pop tìm thấy có ảnh hưởng qua lại giữa khả năng xác định chuyên môn và khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV thông qua khả năng tự lãnh đạo bản thân và cách GD hiệu quả khả năng này. Bài viết này nhằm mục đích xem xét một số điểm mạnh và hạn chế của những nghiên cứu đó, có khả năng tạo cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo.

**Từ khóa:** kỹ năng số, học kỹ năng số, khả năng tự lãnh đạo bản thân, khả năng thích ứng nghề nghiệp

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cạnh tranh vị trí công việc là tất yếu trong thời đại chuyển đổi số (CĐS). Năm 2020, thống kê cho thấy chỉ 11% người lao động Việt Nam đang làm nghề đòi hỏi có trình độ kỹ năng cao. Thị trường lao động 4.0 đòi hỏi một hệ thống giáo dục (GD)- đào tạo, GD nghề nghiệp 4.0. GD đại học cần đào tạo kịp những nhóm kỹ năng nghề nghiệp thời đại 4.0. Trong đó, việc hướng dẫn sử dụng kỹ năng số đáp ứng nghề nghiệp sau khi sinh viên (SV) tốt nghiệp được xem là một nhiệm vụ đào tạo, cũng như là phương tiện để thực hiện chương trình đào tạo trong xu thế chuyển đổi số.

Liên quan đến cách đặt vấn đề thích ứng nghề nghiệp, chúng tôi đặc biệt tìm hiểu kết quả nghiên cứu của Negru- Subtirica và Pop (2016). Các tác giả này khẳng định có mối liên hệ trực tiếp giữa khả năng xác định nghề nghiệp và khả năng thích ứng nghề

nh nghiệp của GVMN. Ảnh hưởng này thông qua ba con đường: hiệu quả của GV, khả năng tự lãnh đạo bản thân và cách GD hiệu quả khả năng tự lãnh đạo bản thân [1]. Trước đó, Bryant (2012) xác định có 3 năng lực cốt lõi của khả năng lãnh đạo bản thân: tự nhận thức bản thân, tự học hỏi và tự điều chỉnh [2].

Tổng hợp những vấn đề trên dẫn tới câu hỏi nghiên cứu sau đây của chúng tôi: Kết quả nghiên cứu của Bryant (2012), tiếp theo là của Negru- Subtirica cùng cộng sự Pop (2016) có thể được ứng dụng để thúc đẩy việc thích ứng nghề nghiệp GVMN qua việc hướng dẫn SV sử dụng kỹ năng số cần thiết của ngành GDMN? Có những rào cản nào và những yếu tố thuận lợi nào từ phía SV, giảng viên sư phạm (GVSP)? Có những kinh nghiệm tiên tiến nào về hướng dẫn sử dụng kỹ năng số nhằm giúp SV đại học thích ứng nghề GVMN? Nếu có, cần tổ chức những điều kiện nào?

Tác giả liên hệ: TS. Nguyễn Thị Hồng Phượng  
Email: [nguyenphuong.ff@gmail.com](mailto:nguyenphuong.ff@gmail.com)

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chúng tôi xem xét cơ sở lý thuyết của hai mảng vấn đề: vấn đề sử dụng kỹ năng số (những kỹ năng mà SV sở hữu từ trước và mới học được) và vấn đề thích ứng nghề nghiệp GVMN. Sau đó phân tích để xác định xem có khả năng kết nối chúng hay không. Các bước tiếp theo là: xem xét những công cụ đánh giá khả năng thích ứng nghề GVMN, kinh nghiệm từ một số nghiên cứu về hướng dẫn SV sử dụng những kỹ năng số căn bản cần thiết cho nghề nghiệp nói chung, nghề GVMN nói riêng. Việc tổng hợp và xử lý các kết quả trên cho phép chúng tôi đề xuất phương án định hướng GD hỗ trợ SV sử dụng kỹ năng số nhằm thích ứng với nghề GVMN trong môi trường CDS liên tục.

### 2.1. Cơ sở tâm lý của hoạt động học và ứng dụng kỹ năng số

Trước hết, chúng ta xem xét định nghĩa khái niệm kỹ năng số để xác định sử dụng.

#### ■ Kỹ năng số là gì?

Unesco định nghĩa kỹ năng số - đó là một loạt khả năng sử dụng các thiết bị kỹ thuật số, ứng dụng truyền thông và mạng để truy cập và quản lý thông tin [3]. Ngoài ra, các nhà quản lý GD và GV được khuyến cáo cần quan sát các biến đổi của các công nghệ mới nổi và tác động của chúng lên GD thông qua việc thiết kế và phổ biến kiến thức, theo dõi các khuôn khổ đã được công nhận [4]. Như vậy, học kỹ năng số là một hoạt động, vì có đủ 6 thành tố: chủ thể tham gia hoạt động cụ thể, thực hiện các hành động, thực hiện chuỗi thao tác vật lý và thao tác trí tuệ, có động cơ gần/xa, có mục đích xa và theo giai đoạn, có công cụ.

#### ■ Phân tích cấu trúc của hoạt động học kỹ năng số

Dựa vào lý thuyết về cấu trúc hoạt động [5], có thể phân tích như sau:

- Động cơ học kỹ năng số có cả hai dạng; là động cơ xa và dạng động cơ tiệm cận. Động cơ cũng có thể trở thành mục đích hoạt động hoặc thành động cơ của giai đoạn.

- Việc chủ động lập kế hoạch học và sử dụng các kỹ năng số cần dựa trên nhu cầu cá nhân hay của công

việc, đảm bảo tính hệ thống nhưng linh hoạt chuyển đổi. Chính khả năng linh hoạt chuyển đổi này giúp chủ thể tường minh các mục tiêu gần (của giai đoạn).

- Mỗi hoạt động cụ thể được cấu trúc từ chuỗi hành động trên công cụ số (công cụ cứng và mềm), do vậy nếu xác định cụ thể các mục tiêu giai đoạn thì chủ thể sẽ chủ động công việc trong giai đoạn, tự tin và nỗ lực vượt khó trong quá trình học.

- Việc thao tác trên các phương tiện và công cụ giữ vai trò rất quan trọng đối với khả năng đi đến mục đích hoạt động. Lý do là thao tác không có mục tiêu riêng của nó, nên chủ thể dễ bỏ cuộc nếu vướng mắc ở thao tác. Hơn thế, các công cụ có cấu trúc mang tính hệ thống và tính kỹ thuật cao (máy tính, laptop, điện thoại thông minh; các phần mềm, ...) thường 'làm khó' chủ thể hoạt động. Kết quả hoạt động sẽ không đến nữa, nếu chủ thể dừng ở bước này.

*Một số bài học khác*, chúng ta có thể rút ra từ cơ sở tâm lý trên đây:

- SV và GVSP chú ý cả hai khía cạnh: kỹ thuật vận hành công cụ và tự bồi dưỡng động cơ xa.

- Kiến thức và kỹ năng số thuộc về cả hai nền tảng: đời sống và ngành học. Truyền cảm hứng cho SV dưới quan điểm "CDS đi sâu vào đời sống con người từ nay và liên tục chuyển đổi mới", "trong 5 năm tới mọi người lao động đều làm việc trong môi trường số", ...

- Tâm lý cá nhân trong hành trình học và sử dụng các kỹ năng số:

■ Về nhận thức: cần làm việc trên kỹ thuật số với tư duy, cảm xúc và tưởng tượng sáng tạo, tâm thế giải quyết vấn đề, tập trung và duy trì chú ý.

■ Về ngôn ngữ: diễn đạt- mô tả- chia sẻ- mạch lạc- chuyển đổi từ ngôn ngữ sang ngôn ngữ số.

■ Về giao tiếp XH: chuyển đổi phong cách giao tiếp thành giao tiếp số: nhanh- gọn- đủ nghĩa cần thiết- dùng ký hiệu của kỹ thuật số, trải nghiệm và có tính cách làm việc phối hợp- "chuyển giao bằng chuyển", truyền thông....

■ Bồi dưỡng nhu cầu- hứng thú để có tính cách tích cực, mạnh mẽ.

■ *Các bộ kỹ năng số cần được đào tạo ở GD đại học*

Cho đến nay, kinh nghiệm CDS của thế giới đủ để xác định các nhóm kỹ năng số căn bản cần thiết cho mọi ngành nghề trong thời đại CDS. Tổng hợp các tài liệu thứ cấp, đã và đang được triển khai rộng khắp thế giới, về các kỹ năng số căn bản cần có ở SV, dẫn đến danh mục các nhóm kỹ năng số sau đây:

- Kỹ năng căn bản sử dụng những thiết bị, ứng dụng, phần mềm số phù hợp.
- Kỹ năng tìm kiếm, tổ chức thông tin, chia sẻ chúng.
- Kỹ năng xử lý dữ liệu phù hợp, thiết lập một số thực hành bảo mật dữ liệu.
- Kỹ năng sử dụng, khai thác một số tài nguyên và công cụ trực tuyến khác nhau (khai thác tính phong phú- đa dạng của thế giới tài nguyên số).
- Kỹ năng giao tiếp, cộng tác căn bản trong môi trường số.
- Kỹ năng bảo vệ bản thân và đồng nghiệp, người xung quanh trong môi trường số.

Rà soát với định nghĩa khái niệm và kỳ vọng tương lai của UNESCO về trình độ từ căn bản đến nâng cao ở lĩnh vực không chuyên ngành ứng dụng CNTT và truyền thông, chúng ta thấy danh mục trên không chỉ đáp ứng được ở cấp độ đầu vào mà còn chuẩn bị sẵn bộ kỹ năng ở phổ nâng cao- đào tạo bộ kỹ năng số mang tính chất chuyên ngành của CNTT-TT. Cơ sở của bình luận này được minh chứng bằng các yêu cầu sau đây [3 - 4]:

- *Cấp độ đầu vào:* cần có các kỹ năng chức năng cơ

bản cần thiết, như: sử dụng cơ bản các thiết bị kỹ thuật số, ứng dụng trên các hoạt động trực tuyến, thực hành rèn luyện liên tục theo đà CDS liên tục.

- *Cấp độ nâng cao:* cho phép sử dụng các công nghệ kỹ thuật số theo cách trao quyền và chuyển đổi, đó là: học máy, phân tích dữ liệu lớn, thích ứng với những thay đổi các yêu cầu về bộ kỹ năng đã có.

■ *Tham khảo và ứng dụng kết quả nghiên cứu của McKinsey Global Institute:*

Theo quan điểm của McKinsey Global Institute, có 3 tiêu chí liên quan đến các kỹ năng số, đó là:

- Giá trị của bản thân, công việc được tạo ra phải hơn những gì có thể, được thực hiện bởi hệ thống tự động và máy móc thông minh.
- Hoạt động trong môi trường kỹ thuật số.
- Liên tục thích nghi với nghề nghiệp và công việc mới.

Từ 3 tiêu chí trên đây, McKinsey Global Institute sau khi nghiên cứu đã tổng hợp lại thành 4 nhóm kỹ năng lớn, bao gồm:

- Nhóm kỹ năng nhận thức.
- Nhóm kỹ năng cá nhân.
- Nhóm kỹ năng lãnh đạo bản thân.
- Nhóm kỹ năng kỹ thuật số.

Trong đó, nhóm kỹ năng kỹ thuật số gồm có:

Tham khảo kết luận của McKinsey Global Institute về mối tương quan giữa các kỹ năng DELTA và học vấn:

**Bảng 1.** Các nhóm kỹ năng kỹ thuật số (theo quan điểm của McKinsey Global Institute)

Thông thạo kỹ thuật số	Sử dụng và phát triển phần mềm kỹ thuật số	Hiểu được hệ thống công nghệ
■ Trình độ, kiến thức kỹ thuật số	■ Trình độ, kiến thức về phần mềm	■ Trình độ, kiến thức về dữ liệu
■ Học hỏi công nghệ kỹ thuật số	■ Phân tích và thống kê dữ liệu	■ Các hệ thống thông minh
■ Cộng tác, hợp tác với kỹ thuật số	■ Tư duy tính toán và thuật toán	■ Trình độ, kiến thức về an ninh mạng
■ Các vấn đề liên quan đến đạo đức kỹ thuật số		■ Sử dụng, kích hoạt và chuyển đổi công nghệ

- Những người có bằng Đại học có điểm kỹ năng DELTA trung bình cao hơn những người không có. Điều này cho thấy những người có trình độ học vấn cao hơn được chuẩn bị tốt hơn cho những thay đổi sắp tới.

- Cần phân biệt bộ kỹ năng số dành cho chuyên ngành CNTT\_ TT với những ngành khác và trình độ đào tạo của quốc gia, văn hóa đào tạo. Việc xác định các kỹ năng nền tảng là cấp thiết. Cần đạt ít nhất 3 tiêu chí đối với kỹ năng số mà McKinsey Global Institute đã đề ra.

- Tuy vậy, có một số kỹ năng DELTA không có sự khác biệt nhiều giữa người có trình độ Đại học và không có, như: tổng hợp được các thông điệp; huấn luyện, đào tạo hướng dẫn; tưởng tượng và sáng tạo; can đảm và chấp nhận rủi ro; sự đồng cảm; giải quyết mâu thuẫn; tự tin về bản thân; tính sở hữu và quyết đoán; đương đầu với sự việc không chắc chắn; các vấn đề liên quan đến đạo đức kỹ thuật số.

Với nhận định trên, chúng tôi giả thuyết rằng SV đại học không thuộc ngành CNTT\_ TT vẫn có nhiều tiềm năng phát triển năng lực sử dụng các kỹ năng số vào nghề nghiệp của họ trong tương lai, không chỉ dừng lại ở một số kỹ năng số mà cá nhân họ đang sở hữu.

Chúng ta tiếp tục xem xét mảng vấn đề hoạt động thích ứng nghề nghiệp GVMN.

## 2.2. Cơ sở tâm lý- GD của hoạt động thích ứng nghề nghiệp

“Thích ứng” là từ luôn dẫn chúng ta tới sự liên tưởng về một quá trình- có diễn tiến- thay đổi để phù hợp với môi trường, hoàn cảnh... Vậy, thực chất khái niệm khoa học “khả năng thích ứng nghề nghiệp” là gì?

### 2.2.1. Khái niệm khả năng thích ứng nghề nghiệp

- Đó là các nguồn lực tâm lý xã hội của cá nhân để ứng phó với sự thay đổi của công việc và của điều kiện làm việc, đòi hỏi đáp ứng được với các nhiệm vụ mới thay đổi, tham gia vào việc tự học liên tục và điều chỉnh hướng nghề nghiệp. Khả năng thích ứng nghề nghiệp cũng cần thiết để đáp ứng nhu cầu thay đổi từ các nhà tuyển dụng [6].

- Khả năng thích ứng là một trong năm kỹ năng mềm

được các nhà tuyển nhân sự đánh giá cao nhất trong năm 2022, vì không chỉ lào con người có những nhu cầu mới, con người phải linh hoạt đối phó tích cực với những biến đổi của môi trường làm việc, mà còn do phải đáp ứng kịp với đà công nghệ số đang liên tục thay đổi [7].

- Khả năng thích ứng nghề nghiệp là khả năng quản lý sự phát triển và học tập nghề nghiệp của chính mình [7 - 8]. Nó liên quan đến bốn khía cạnh chính: quan tâm, kiểm soát, tò mò và tự tin (gọi là 4C' của khả năng thích ứng nghề nghiệp, tiếng Anh là Concern- Control- Curiosity- Confidence). Có thể hiểu như sau:

Quan tâm: là có thái độ thực tế và tích cực đối với nghề nghiệp và mục tiêu tương lai.

Kiểm soát: chịu trách nhiệm và chủ động cho các quyết định và hành động nghề nghiệp.

Tò mò: khám phá và tìm hiểu về những khả năng và cơ hội mới.

*Tự tin: tin tưởng vào bản thân và khả năng của bạn để vượt qua những trở ngại và đạt được nguyện vọng của mình.*

Dựa trên quan điểm đó, Savickas và Porfeli đã thiết kế Thang đo Khả năng Thích ứng Nghề nghiệp (CAAS) và kiểm nghiệm thành công trên 13 quốc gia, tính đến năm 2012 [7].

### 2.2.2. Tham khảo một số nghiên cứu trong nước sử dụng thang đo khả năng thích ứng nghề nghiệp CAAS của Mark L. Savickas

“Xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực thích ứng nghề nghiệp của giáo viên mầm non” là nghiên cứu được trình bày ở tạp chí Giáo dục của một nhóm tác giả [9].

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này là thang đo Likert 5 mức độ (mức độ 1: Tôi hoàn toàn không có năng lực này; mức độ 2: Năng lực này được tôi thực hiện chưa tốt; mức độ 3: Năng lực này được tôi thực hiện ở mức độ trung bình; mức độ 4: Năng lực này được tôi thực hiện tốt, dễ dàng; mức độ 5: Năng lực này được tôi thực hiện rất tốt).

Bộ công cụ này gồm 4 nhân tố và 45 tiêu chí, nội



dung các tiêu chí dựa trên 24 mục đo của thang đo CAAS quốc tế, dựa trên chuẩn nghề nghiệp của GDMN.

Các tác giả trình bày tỉ mỉ về các phương pháp thu thập thông tin và xử lý kết quả, đánh giá định lượng bằng thống kê. Tuy nhiên, rất ít phân tích kết quả, đánh giá định tính.

Năm 2021, có bài viết khoa học trình bày kết quả nghiên cứu khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV ngành Quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội, dựa theo thang đo chuẩn quốc tế (CAAS - International) đã được chứng minh độ tin cậy và sự phù hợp với hầu hết các nước trên thế giới (Savickas & Porfeli, 2012). Các mục đo được Việt hoá và bổ sung phù hợp với SV Việt Nam [10].

*Bộ công cụ này gồm 4 nhân tố và cải biên thành 27 tiêu chí (thay vì 24 như nguyên gốc).*

*Bài báo cho biết kết quả như sau:* có sự kiểm soát khá tốt, nhưng sự tự tin và quan tâm tới tương lai nghề nghiệp ở mức độ trung bình khá; sự tò mò khám phá chưa cao dẫn đến hạn chế khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV.

*Giải pháp đề xuất:* cần khơi gợi, thúc đẩy tính tò mò; sự quan tâm cần đặt đúng trọng tâm; nâng cao sự chú ý quan sát.

Trên đây chỉ là một số tìm hiểu về nghiên cứu vấn đề về học kỹ năng số trong mối liên quan với khả năng thích ứng trong GD đại học Việt Nam, cho thấy nhiều tác giả mạnh dạn đi vào nghiên cứu xu thế CDS, dù còn ở giai đoạn ban đầu, nhưng đã ứng dụng các thành tựu lớn của thế giới (sử dụng thang đo khả năng thích ứng nghề nghiệp CAAS của Mark L. Savickas, sử dụng bộ 56 kỹ năng DELTA của McKinsey Global Institute để làm công cụ thử nghiệm GD và đánh giá).

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu: định tính. Nghiên cứu này mang tính đặc trưng chung của nghiên cứu định tính trong lĩnh vực GD- là phát hiện các ý tưởng từ nhiều công trình nghiên cứu liên quan và hệ thống hóa lý thuyết – làm cơ sở nghiên cứu vấn đề “Hướng dẫn sử dụng kỹ năng số nhằm giúp sinh viên đại học

thích ứng nghề giáo viên mầm non”.

Nghiên cứu chỉ mang tính khảo nghiệm sơ bộ, phạm vi hẹp với mẫu nhỏ. Tuy được tiến hành dọc theo hành trình 3 học phần của chương trình đào tạo GVMN, nhưng vẫn cần thận trọng để được tiếp tục khảo sát, thử nghiệm ở quy mô lớn hơn với số lượng đối tượng đủ độ tin cậy.

Những phương pháp sau đây đã sử dụng:

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 01/2023 đến tháng 04/2023.

Phân tích – giải thích và bình luận có căn cứ cơ sở lý luận- tổng hợp và hệ thống hóa các nội dung để làm rõ những vấn đề trọng tâm.

Nội dung chú trọng tìm kiếm cơ sở lý thuyết gắn kết hai vấn đề: tác động của việc kỹ năng số đến khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV ngành GVMN; trong đó việc hướng dẫn sử dụng kỹ năng số được xem xét ở góc nhìn của mục tiêu hỗ trợ SV thích ứng nghề nghiệp GVMN.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 10/2022 đến tháng 05/2023.

*Đối tượng:* 28 SV đang theo học năm thứ hai, ngành GDMN, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Trong các học phần: “Tích hợp trong GDMN”, “Phát triển chương trình GDMN” và một phần của học phần “Xây dựng môi trường GD trong trường MN”.

##### 3.2.1. Phương pháp quan sát

Quan sát cách SV làm việc trên lớp học và trong nhóm chat, trang mạng xã hội... theo nhóm lớn (5- 7 thành viên), nhỏ (2- 3 thành viên) trên nền tảng số. Các mục tiêu quan sát, ghi nhận và đánh giá thực trạng sử dụng kỹ năng số của SV được phân phối theo 3 bước, tăng dần yêu cầu:

- *Bước 1.* nhằm ghi nhận thực trạng sử dụng kỹ năng số mà SV đang sở hữu để tham gia tự xây dựng kiến thức cho mình, nhóm từ khung nội dung của bài học ở lớp. SV được chia nhóm tự tìm kiếm tài liệu theo câu hỏi, hoặc theo đề tài bài dạy, tự hướng dẫn nhau nếu

có thành viên chưa biết sử dụng, hoặc không có thiết bị số. SV tự ghi chép diễn biến bằng chữ/hình ảnh/videos hoặc bản tin khoa học, bài báo khoa học... Sự tương tác và chia sẻ qua Zalo group, một số SV sử dụng thêm những kênh khác để trao đổi ý kiến (Face book, Youtube).

- *Bước 2.* Đề ra mục tiêu nghiên cứu thực trạng “năng lực tìm chọn và đánh giá tính khoa học thông tin khoa học,

- *Bước 3.* *Nghiên cứu thực trạng khả năng* làm quen đa nền tảng số, đa kênh có GDMN” của SV (tài nguyên bằng tiếng Việt và tiếng Anh/của các nguồn trong và ngoài nước), đánh giá và bình luận của SV theo tin, clips hay bài báo GDMN.

### 3.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

- Thu thập dữ liệu thứ cấp: Thu thập từ việc nghiên cứu tài liệu trên sách, báo, Internet và những tài liệu khác có liên quan đến đề tài.

- Thu thập dữ liệu sơ cấp: Phương pháp khảo sát sử dụng bảng hỏi, gồm 15 câu về:

Nhận thức chung về CĐS, thực trạng kỹ năng số của cá nhân và tâm thế “học kỹ năng số trong quá trình học GDMN”, những kỳ vọng hoặc mong muốn cá nhân về nghề GVMN tương lai (liên quan đến khả năng thích ứng nghề nghiệp và khả năng học kỹ năng số).

### 3.2.3. Phương pháp phỏng vấn

Nhằm tìm hiểu sâu hơn về nhận định, quan điểm của các SV đại diện nhóm tiêu biểu (phân nhóm dựa vào kết quả điều tra bằng bảng hỏi và kinh nghiệm của GVSP từ quá trình học có sử dụng công cụ số (tài liệu và tự học của SV, nhóm SV), 3 SV được phỏng vấn để xác minh lại những nội dung đã diễn đạt khó hiểu trong bảng trả lời câu hỏi điều tra.

### 3.2.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

- Phân tích dữ liệu thứ cấp: Phương pháp so sánh, phân tích, giải thích, phát hiện vấn đề, tổng hợp và đánh giá- phân loại.

- Phân tích, xử lý dữ liệu sơ cấp: Tổng hợp, phân tích nhân tố khám phá.

## 3.3. Phương pháp nghiên cứu mang tính khảo

## nghiệm sơ bộ

Nghiên cứu này còn tiếp diễn đến hết tháng 06/2023, với phần còn lại của học phần “*Xây dựng môi trường GD trong trường MN*” (Sau bài báo này). Là giai đoạn SV năm thứ hai ngành GDMN, HIU đi thực tập sư phạm 2 ở Trường mầm non Học Viện Hoa kỳ. Tuy nhiên, có thể nhận ra các phương pháp khảo nghiệm đã được triển khai lồng ghép vào giai đoạn nghiên cứu thực tiễn đã mô tả ở trên. SV liên tục từ tháng cuối tháng 02/2022 đến 11/05/2023 có tạo một số clips (ghép, cắt theo mục tiêu và chủ định chia sẻ về GDMN nói chung, về các yêu cầu đã dẫn ra trong đề cương chi tiết của học phần).

## 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nghiên cứu này được thực hiện song song với nghiên cứu phạm vi rất hẹp của đề tài “Một cách tiếp cận học hiểu những khái niệm cơ sở của chuyển đổi số trong giáo dục” cũng trên nhóm SV năm thứ hai này.

### 4.1. Một số kết quả từ phương pháp điều tra và phỏng vấn

Về hứng thú, sự quan tâm đến CĐS: rất hứng thú- nguyên nhân tìm thấy qua trả lời phiếu hỏi ở các câu hỏi khác và qua phỏng vấn, là do được sớm tiếp cận thiết bị/công cụ số; nhiều SV đang vừa học vừa làm nên theo kịp nhiều kỹ năng số mà các doanh nghiệp đang yêu cầu.

Về kỹ năng số: SV cũng có nhiều câu chọn phương án hay tự đánh giá cá nhân rất tự tin, có lý giải hợp lý; việc so các bản trả lời của SV với nhau cho thấy tính độc lập rất cao, đáng tin cậy là quan điểm và nhận thức của chính họ.

SV bày tỏ phần lớn họ có nhiều cơ hội truy cập và tập sử dụng đa nền tảng số (điều kiện trang bị môi trường hoạt động hàng ngày ở HIU) cũng như thời khóa biểu học được trường sắp xếp rất cân nhắc nên SV thuận lợi tự học những kỹ năng số theo nhu cầu đời sống và yêu cầu của GVSP.

Mặc dù vậy, nhu cầu và thói quen sử dụng công nghệ số ở khá đông SV vẫn nghiêng về sử dụng những nền tảng số với chức năng truyền thông xã hội, chia sẻ phương tiện (đặc biệt là thông tin đời sống, nhạc)

và dịch vụ (Grab, Baemin, các apps của sàn thương mại...). Các nền tảng mang chức năng tri thức có được truy cập và biết đến nhưng chưa truy cập thường xuyên.

## 4.2. Kết quả nghiên cứu khảo nghiệm sơ bộ

Chúng tôi gọi là khảo nghiệm sơ bộ vì nghiên cứu vẫn đang tiếp diễn.

### 4.2.1. Những kỹ năng số đang có và mới học được

*Qua giao bài tập làm việc online, với nội dung và kỹ năng thực hiện bài tập liên quan trực tiếp tới nghề nghiệp GVMN; quan sát các hoạt động cá nhân ở lớp và qua nghiên cứu cách thức tham gia của SV vào các kênh số với các công việc như: tự học- kết hợp- tương tác- đánh giá- chia sẻ thông tin và kiến tạo một số sản phẩm (clips, videos, bài tiểu luận sử dụng hoàn toàn các tài nguyên online), sử dụng kết quả điều tra ý kiến qua bảng hỏi và phỏng vấn cá nhân: những kỹ năng số sau đây đạt được ở SV tham gia nghiên cứu này:*

- Kỹ năng căn bản sử dụng những thiết bị, ứng dụng (đạt 68.9% số SV).

- Kỹ năng tìm kiếm, tổ chức thông tin, chia sẻ chúng: *nhưng chưa đảm bảo kỹ năng có được thông tin tốt (trên 68.9% số SV).*

- Kỹ năng thiết lập một số thực hành bảo mật dữ liệu (đạt 56.5% số SV).

- Kỹ năng sử dụng, khai thác một số tài nguyên và công cụ trực tuyến khác nhau (khai thác tính phong phú - đa dạng của thế giới tài nguyên số) (đạt 34.7% số SV).

- Kỹ năng giao tiếp, cộng tác căn bản trong môi trường số (đạt 52.1% số SV).

- Kỹ năng bảo vệ bản thân và đồng nghiệp, người xung quanh trong môi trường số (rất thấp: 21.7% vì chưa quan tâm thực sự, nhưng có kiến thức qua tuyên truyền đại chúng).

Sử dụng phương pháp quan sát khi SV hoạt động nhóm và phương pháp phỏng vấn một số SV, kết quả cho thấy rằng: trong các hoạt động nhóm, SV có rất nhiều cơ hội làm quen và sử dụng đa dạng các kỹ năng số bởi được GV và bạn hướng dẫn, làm thay và bắt chước tự thực hành kỹ năng/thao tác mới. Nhóm

có thể hiện tăng chất lượng hơn so với các kỹ năng ở cá nhân đã nêu trên, đặc biệt chú giải thêm ở các kỹ năng sau đây:

- Kỹ năng căn bản sử dụng những thiết bị, ứng dụng, phần mềm số phù hợp (*nhưng phỏng vấn cho thấy vẫn là vấn đề nghi ngại của SV: chưa biết chọn nguồn giá trị, hoặc chưa đánh giá được*).

- Kỹ năng tìm kiếm, tổ chức thông tin, chia sẻ chúng: năng động và đa dạng kênh được chia sẻ, hoạt động này cần nhiều thời gian hơn kế hoạch của GVSP đã định.

- Kỹ năng xử lý dữ liệu phù hợp, thiết lập một số thực hành bảo mật dữ liệu: đặc biệt trội ở nhiều SV thuộc nhóm từng đi làm thêm ngoài giờ học.

- Kỹ năng sử dụng, khai thác một số tài nguyên và công cụ trực tuyến khác nhau: hiện cho thấy có khai thác tính phong phú - đa dạng của thế giới tài nguyên số; nhưng phỏng vấn cho kết quả là SV cũng ít khai thác ngoài yêu cầu của GVSP vì quỹ thời gian thiếu).

- Kỹ năng giao tiếp, cộng tác căn bản trong môi trường số: chủ yếu chỉ để giao lưu xã hội, ít nội dung liên quan học tập.

- Kỹ năng bảo vệ bản thân và đồng nghiệp, người xung quanh trong môi trường số: không thấy rõ ở lớp, chỉ qua phỏng vấn và bảng hỏi.

### 4.2.2. Tăng các chỉ số 'Quan tâm' qua các buổi học có sử dụng công cụ số (máy chiếu- laptop của GVSP- các ứng dụng do GVSP chọn)

Ở vài lần đầu tiên nhận bài tập tìm kiếm thông tin khoa học, liên quan nội dung của học phần (GDMN) đang học, chúng tôi vấp phải sự thiếu hưởng ứng của hơn 50% SV. Nguyên nhân được xác định là: chưa quen "cách học đó", "chưa thích cách làm việc quá tải đó". Rất ít SV tham gia trao đổi trên Zalo group dù là thành viên.

Tiếp theo, cảm hứng của SV tăng rõ rệt trong sinh hoạt ở lớp khi họ được xem nhiều clips dạy học ở trường MN, kết hợp nghe kể chuyện thực tế vui với trẻ em trong nghề. Biểu hiện: tăng số SV chủ động giao tiếp ngoài giờ học với GVSP, nội dung giao tiếp liên quan nội dung học phần và sinh hoạt ở trường MN với trẻ em. Tăng số SV đến lớp (hiện diện) và



“chọn ngồi ở các vị trí gần bảng, màn hình”, thảo luận nhóm sôi nổi, tự tin và luôn có nhiều thời điểm kết hợp công việc trong nhóm. SV hào hứng thuyết minh về các sản phẩm số của nhóm được trình chiếu trên lớp.

Kế tiếp, kéo dài 1 tuần: số SV tham gia các kênh tương tác giảm so giai đoạn ban đầu.

#### **4.2.3. Giải pháp “trao quyền” nhằm kích hoạt lại**

Tất cả SV được trao quyền “kể lại bằng clips, videos” và thuyết minh về những câu chuyện thực tế ở trường MN”, từ nhiều nguồn (facebook các trường MN, Youtube, websites,...) có nội dung thông tin liên quan nội dung học phần. Các nội dung khác, nếu tự đánh giá có giá trị bổ trợ, sẽ “truyền tin” qua zalo group. Tuy nhiên, kết quả cho thấy: tăng chậm hơn mong đợi (về số SV tham gia “nhận quyền và hành quyền”), nhưng số lượt “like”- “thả tim” tăng cho các clips, tin trên Zalo group.

Phỏng vấn SV: đa số có câu đáp “đang tìm thời gian”. Thực tế cho thấy SV rất nỗ lực vì đa số vừa học vừa làm buổi chiều muộn và các ngày nghỉ, quỹ thời gian còn lại rất ít. Một câu hỏi đặt ra là: Tại sao có pha sụt giảm và khó tăng lên ngay này? Lý giải dựa trên cơ sở lý thuyết của đề tài: đây là một pha nghỉ để chuẩn bị thích ứng (GV tổ chức lại thời gian, tăng/giảm gì trong tổ chức hoạt động của giai đoạn, tư duy chọn lựa “cái quan trọng hơn”,...).

#### **4.2.4. Tiếp tục “trao quyền” và kích cầu động cơ bằng điểm thưởng, kết hợp nâng yêu cầu kỹ năng số**

Nâng yêu cầu kỹ năng số, kèm với yếu tố kéo dài thời hạn thực hiện để dễ thích ứng. Cho điểm thưởng để tăng quan tâm đến dạng hoạt động mới. Biểu hiện của SV: Phấn khích, tăng số lần chia sẻ ở lớp (nhưng chủ yếu qua các phương tiện truyền thống, chỉ khai thác videos, clips của GVSP), chủ động chia sẻ với GVSP “đang tìm kiếm nguồn giá trị”, “công việc đang bận ở các kênh làm ngoài giờ”... Phỏng vấn: không cần phỏng vấn, vì đã được SV tin cậy chia sẻ. Lý giải dựa trên cơ sở lý thuyết của đề tài: tăng chỉ số tự tin, kiểm soát (chủ động quyết định, chọn cái ưu tiên, chịu trách nhiệm các hành vi quyết định). Minh chứng: tuy phấn khích vì được hứa có điểm thưởng (tạo động cơ ngoài), nhưng tăng các động cơ trong

(có mục tiêu giai đoạn, có tự tin chọn- bỏ gì chưa ưu tiên trong giai đoạn, nên có động cơ tự tin trao đổi với GVSP).

#### **4.2.5. Khai thác bối cảnh thực tế - điều chỉnh**

Khai thác bối cảnh thực tế (Thực tập sư phạm) của SV- điều chỉnh thời gian tương tác trên zalo group cho phù hợp mức độ bận rộn và nhu cầu giảm áp lực khác để tập trung làm quen và thích ứng với thực tập sư phạm và bối cảnh sinh hoạt cả ngày ở lớp MN.

Điều chỉnh hình thức sử dụng kỹ năng số của SV: gửi hình ảnh về môi trường GD ở trường MN (tốt và chưa tốt)- có thể bình luận hoặc không (tùy thời gian rảnh-bận chăm sóc trẻ).GVSP chủ động hỗ trợ bình luận để liên tục thông tin được tới SV.

Các giải pháp được đưa ra để nghiên cứu khảo nghiệm, ở bước sơ bộ này, cho thấy hợp lý vì làm được tích cực hóa SV và thay đổi tình trạng. Nghiên cứu theo tiếp cận tổ chức tích hợp hai nhiệm vụ đào tạo: nhiệm vụ củng cố và tạo cơ hội có ý nghĩa để SV sử dụng từng bước các kỹ năng số đang sở hữu hay mới học được, tích hợp với nhiệm vụ đào tạo những kỹ năng thích ứng nghề nghiệp GVMN cho SV.

### **5. KẾT LUẬN**

Cho đến nay, các chỉ số thích ứng nghề liên quan phương pháp học và sử dụng một số kỹ năng số căn bản của SV cho thấy giả thuyết của chúng tôi đã được chứng minh, vì các chỉ số thích ứng đều được kích hoạt ở từng cá nhân SV (100%), thái độ tích cực đến trường (đến HIU và đến trường MN) của SV, biểu cảm và mức độ tích cực trong các giờ học từ tháng 4- 5: rất thoải mái, nỗ lực, sẵn sàng giải quyết bài, tranh đua trình bày sau khi làm việc nhóm..., SV có nhiều kỹ năng số trước khi tham gia cuộc nghiên cứu. Phải chăng đó cũng là một yếu tố dẫn tới sự tự tin chia sẻ và thực hành các kỹ năng số ở SV?

Một trong những đánh giá khác với các nghiên cứu đã tham khảo của một số tác giả trong nước: SV năm thứ hai ngành GDMN Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng đạt nhiều chỉ số của chuẩn “Kỹ năng nhận thức và lãnh đạo bản thân”. Tuy nhiên, nghiên cứu này của chúng tôi chưa thể khai thác hết các nội dung giá trị của cơ sở lý luận đã chọn ở mục tổng quan nghiên



cứu. Trong hồ sơ nghiên cứu của chúng tôi còn nhiều kết quả từ quan sát được ghi lại nhưng chưa phân tích sâu, chủ yếu chúng tôi chỉ tác động thành công qua giao tiếp và trau dồi mối quan hệ thầy- trò để dẫn dắt

từng bước cho SV đi sâu vào mối liên kết phương pháp (học kỹ năng số) và phát triển (thích ứng nghề GVMN). Những thiếu sót trên có thể sẽ là đề tài cho chúng ta trong các bước nghiên cứu tiếp theo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] O. Negru-Subtirica, and E.I. Pop, "Longitudinal links between career adaptability and academic achievement in adolescence," *In Journal of Vocational Behavior*, 93, 163–170. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2016.02.006>, 2023.
- [2] A. Bryant, "The Relation Between Self-Leadership and Transformational Leadership," *In Journal of Leadership & Organizational Studies* 19(1):68-82. DOI:10.1177/1548051811425047, 2012.
- [3] UNESCO, April 20/2023 "Digital skills critical for jobs and social inclusion," [Online]. Available: <https://www.unesco.org/en/articles/digital-skills-critical-jobs-and-social-inclusion>. [Accessed May 14/2023].
- [4] UNESCO, Feb 2/2023 "What you need to know about digital learning and transformation of education," [Online]. Available: <https://www.unesco.org/en/digital-education>. [Accessed May 14/2023].
- [5] N.Q. Uẩn, N.V. Lũy và Đ.V. Vang, "Hoạt động," trong *Tâm lý học đại cương*, (in lần thứ sáu). Nơi xuất bản: NXB Đại học Sư Phạm, Hà Nội, 2007.
- [6] Jasper Spanjar, august 13, 2021 "New McKinsey

research identifies 56 foundational skills for the future of work," [Online]. Available: <https://totalent.eu/author/jasper/>

- [7] M. L. Savickas, S. Savickas, "Vocational Psychology, Overview," *In Reference Module in Neuroscience and Biobehavioral Psychology*, <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-809324-5.05746-1>, December, 2017.
- [8] M.L. Savickas, and E.J. Porfeli, "Career Adapt Abilities Scale: Construction, reliability, and measurement equivalence across 13 countries," *In Journal of Vocational Behavior*, Vol. 80 (3), pp. 661-673, 2012.
- [9] V.P. Liên, T.L. Anh và N.T.N. Ngọc, "Xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực thích ứng nghề nghiệp của giáo viên mầm non," *Tạp chí Giáo dục*, Số 422, tr 15-22, 2018.
- [10] L.T.B. Ngọc, T.T.M. Duyên, H.T. Trang, L.X. Thủy, "Khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV ngành quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội," *Tạp chí Khoa học Học Viện Phụ Nữ Việt Nam*, Quyển 14, Số 2, tr. 47- 56, 2021.

# Guiding use of digital skills to help students adapt to Kindergarten teacher career

Nguyen Thi Hong Phuong

## ABSTRACT

*In education today, learning digital skills is no longer optional but urgent. As a result, building career adaptability for students has becomes an increasingly important task of the training culture. The results of many studies also show that areas of strength for pre-service preschool teachers are related to the opportunities and ability to participate in digital technology in comparison with their older colleagues. Is learning digital skills a method to advance career adaptability for pre-service kindergarten teachers- the youngs who have the opportunities to early access digital technology? And what factors could influence on the results? The results of this study of Negru- Subtirica, O., và Pop, E. I. (2016) [1] suggested that teacher efficacy and self-leadership played a partial mediating role in the correlation between pre-service kindergarten*

*teachers' professional identification and career adaptability. This paper aims to view several strengths and limitations of those studies, which can potentially ground further research studies.*

**Keywords:** digital skills, learning digital skills, self- leadership, career adaptability

---

Received: 16/05/2023

Revised: 01/06/2023

Accepted for publication: 04/06/2023